

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG HƯNG**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Chứng thực bản sao đúng với bản chính.

Số chứng thực: 04510 Quyền số.....SCT/BS

Ngày 13-07-2017

**CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 8**



*Vũ Ngọc Minh*

**ĐÃ THU LỆ PHÍ**

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÍN VIỆT-AICA**

Địa chỉ: 130 Duy Tân, Phường 15, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 6299 1999; Fax: (08) 6299 1930

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC</b>	03 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	06 - 09
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2016	13 - 24

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG HƯNG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH TM và DV Long Hưng là công ty trách nhiệm hữu hạn, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303937088, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 04 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ 130.000.000.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: đại lý mua bán xăng dầu, nhớt), ...

Địa chỉ: 12 Nguyễn Thị Huỳnh, P8, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### IV. BAN GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Thị Hiền Giám đốc

### V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tín Việt-AICA bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

### VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tôi, Giám đốc CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG HƯNG phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TP-HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017  
Giám đốc



Nguyễn Thị Hiền

Số: 288/2016/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ sở hữu, Chủ tịch Hội đồng Thành viên, Giám đốc  
của CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG HÙNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH TM và DV Long Hung, được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016, từ trang 06 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY TNHH TM VÀ DV LONG HÙNG tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tín Việt - AICA



Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0831-2014-187-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Trung

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 083-2014-187-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,249,858,789,361</b>	<b>541,622,052,024</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>525,266,262,582</b>	<b>175,921,524,543</b>
1. Tiền	111		525,266,262,582	175,921,524,543
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330,109,482,042</b>	<b>340,912,589,832</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	216,888,918,790	227,553,857,559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,220,563,252	1,358,732,273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		112,000,000,000	112,000,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>379,429,426,843</b>	<b>23,442,974,508</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.03	402,669,209,239	23,442,974,508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23,239,782,396)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15,053,617,894</b>	<b>1,344,963,141</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		15,053,617,894	1,344,963,141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>193,953,515,335</b>	<b>258,988,078,624</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>178,177,173,311</b>	<b>243,832,717,692</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	143,969,132,989	209,808,677,370
- Nguyên giá	222		252,006,008,434	250,842,526,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,036,875,445)	(41,033,849,246)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	34,208,040,322	34,024,040,322
- Nguyên giá	228		34,208,040,322	34,024,040,322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.04	<b>15,776,342,024</b>	<b>15,155,360,932</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,843,950,000	23,843,950,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,067,607,976)	(8,688,589,068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,443,812,304,696</b>	<b>800,610,130,648</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,228,201,678,810</b>	<b>599,835,335,894</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,093,885,678,810</b>	<b>538,293,480,021</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	779,204,563,151	248,153,556,229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,144,288,597	1,075,730,553
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	51,356,283,832	61,930,261,878
4. Phải trả người lao động	314		770,462,793	615,570,655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	3,797,581,698	4,331,061,113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	230,682,001,823	192,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16,500,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.10	(11,569,503,084)	30,187,299,593
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>134,316,000,000</b>	<b>61,541,855,873</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	125,345,000,000	57,387,750,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8,971,000,000	4,154,105,873
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>215,610,625,886</b>	<b>200,774,794,754</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>215,610,625,886</b>	<b>200,774,794,754</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85,610,625,886	70,774,794,754
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69,265,625,832	22,037,362,173
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,345,000,054	48,737,432,581
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,443,812,304,696</b>	<b>800,610,130,648</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Thị Mươi



TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Hiền

1069.

NG T  
HỆM HI  
VN VÀ  
T-T-A

N-T.P.V

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4,939,089,464,552	4,083,519,762,040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16,885,330,182	23,937,841,128
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4,922,204,134,370	4,059,581,920,912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	4,582,436,636,153	3,723,031,134,001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		339,767,498,217	336,550,786,911
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	1,696,741,377
7. Chi phí tài chính	22	VI.03	27,985,975,048	61,776,739,360
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14,847,279,698	8,811,191,167
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		333,377,997,042	214,819,302,951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21,596,473,873)	61,651,485,977
11. Thu nhập khác	31		42,027,723,941	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42,027,723,941	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,431,250,068	61,651,485,977
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	4,086,250,014	13,563,326,915
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		16,345,000,054	48,088,159,062

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Mười

Nguyễn Thị Hiền



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20,431,250,068	61,651,485,977
2. Điều chỉnh cho các khoản			66,805,627,022	77,662,342,178
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67,003,026,199	36,951,103,977
- Các khoản dự phòng	03		22,618,801,304	512,747,441
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,093,322,498	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	1,200,000,000
- Chi phí lãi vay	06		14,847,279,698	8,811,191,167
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(41,756,802,677)	30,187,299,593
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87,236,877,090	139,313,828,155
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2,905,546,963)	(263,487,146,947)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(379,226,234,731)	65,314,263,828
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		570,032,136,967	264,097,790,123
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	3,047,915,397
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,847,279,698)	(8,159,183,560)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(13,847,556,724)	(374,054,908)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>246,442,395,941</b>	<b>199,753,412,088</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,347,481,818)	(158,098,322,317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1,347,481,818)</b>	<b>(156,898,322,317)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,609,234,141,092	1,737,688,458,546
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,504,984,317,176)	(1,768,269,442,275)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104,249,823,916	(30,580,983,729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		349,344,738,039	12,274,106,042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		175,921,524,543	163,647,418,501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		525,266,262,582	175,921,524,543

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám đốc

Đặng Thị Mươi



Nguyễn Thị Hiền

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH TM và DV Long Hưng là công ty trách nhiệm hữu hạn, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303937088, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 08 tháng 04 năm 2015.

Tổng vốn điều lệ 130.000.000.000 đồng

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: đại lý mua bán xăng dầu, nhớt), ...

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

#### c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái ...

#### c. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

### 14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

69  
G  
EM  
VÀ  
ĐT.  
T.F

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngoại tệ</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt		421,520,192,459	145,127,341,895
- Tiền gửi ngân hàng		103,746,070,123	30,794,182,648
+ Tiền gửi (VND)		99,765,739,876	25,401,669,128
+ Tiền gửi (USD)	\$174,652	3,980,330,247	5,392,513,520
<b>Cộng</b>		<b>525,266,262,582</b>	<b>175,921,524,543</b>

#### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngoại tệ</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>2.1. Ngắn hạn</b>			
Phải thu từ khách hàng nội địa		216,888,918,790	227,553,857,559
<b>Cộng</b>		<b>216,888,918,790</b>	<b>227,553,857,559</b>

#### 3. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng hóa	402,669,209,239	15,446,537,225
- Hàng gửi bán	-	7,996,437,283
<b>Cộng</b>	<b>402,669,209,239</b>	<b>23,442,974,508</b>
<b>Trong đó:</b>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(23,239,782,396)	-
	<b>(23,239,782,396)</b>	<b>-</b>

#### 4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải dầu khí Mê Kông	10,598,300,000	10,598,300,000
Đầu tư vào Công ty CP Nhiên Liệu Tây Đô	3,750,000,000	3,750,000,000
Đầu tư vào Công ty PV Oil Sài Gòn	1,500,000,000	1,500,000,000
Đầu tư vào Công ty CP Lọc Hóa dầu Nam Việt	-	-
Đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Long Hưng	7,195,650,000	7,195,650,000
Đầu tư vào Công ty TNHH SX - XNK An Thịnh	800,000,000	800,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư - CP Vận tải dầu khí Mê Kông	(8,067,607,976)	(8,688,589,068)
<b>Cộng</b>	<b>15,776,342,024</b>	<b>15,155,360,932</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà Xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đồ dùng văn phòng	Tổng cộng TSCĐ hữu hình	Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	-	15,669,397,402	234,937,316,734	235,812,480	250,842,526,616	34,024,040,322
Số tăng trong kỳ	-	-	1,163,481,818	-	1,163,481,818	184,000,000
- Mua trong kỳ	-	-	1,163,481,818	-	1,163,481,818	184,000,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Phân loại lại tài sản)	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân loại lại tài sản)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	15,669,397,402	236,100,798,552	235,812,480	252,006,008,434	34,208,040,322
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	829,928,766	40,057,328,570	146,591,910	41,033,849,246	-
Số tăng trong kỳ	-	177,550,454	66,820,075,745	62,220,570	67,059,846,769	-
- Khấu hao trong kỳ	-	158,950,454	66,820,075,745	24,000,000	67,003,026,199	-
- Tăng khác (phân loại lại khấu hao)	-	18,600,000	-	38,220,570	56,820,570	-
Số giảm trong kỳ	-	-	56,820,570	-	56,820,570	-
- Giảm khác (phân loại lại khấu hao)	-	-	56,820,570	-	56,820,570	-
Số dư cuối kỳ	-	1,007,479,220	106,820,583,745	208,812,480	108,036,875,445	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	14,839,468,636	194,879,988,164	89,220,570	209,808,677,370	34,024,040,322
Tại ngày cuối kỳ	-	14,661,918,182	129,280,214,807	27,000,000	143,969,132,989	34,208,040,322

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 6. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đây là số dư phải trả cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ

### 7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải trả
- Thuế GTGT đầu ra	-	9,240,839,563	49,439,620,741	73,734,078,198	15,053,617,894	-
- Thuế nhập khẩu	1,159,472,574	-	265,299,797,406	264,140,324,832	-	-
- Thuế TNDN	-	13,352,383,548	4,233,806,738	13,847,556,724	-	3,738,633,562
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	185,490,567	-	61,189,941,831	61,004,451,264	-	-
- Thuế TNCN	-	315,518,567	1,341,672,254	401,245,951	-	1,255,944,870
- Thuế bảo vệ môi trường	-	39,021,520,200	767,283,316,200	759,943,131,000	-	46,361,705,400
- Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,344,963,141</b>	<b>61,930,261,878</b>	<b>1,148,791,155,170</b>	<b>1,173,073,787,969</b>	<b>15,053,617,894</b>	<b>51,356,283,832</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 8. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	-	652,007,607
Chi phí gửi kho	-	1,242,421,268
Chi phí sửa chữa TSCD	-	1,806,189,516
Chi phí đại lý tàu, tiền đầu...	3,797,581,698	630,442,722
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,797,581,698</b>	<b>4,331,061,113</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm 2016

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	130,000,000,000	70,774,794,754	200,774,794,754
- Tăng trong năm			
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		16,345,000,054	16,345,000,054
- Tăng vốn trong kỳ		16,345,000,054	16,345,000,054
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm		1,509,168,922	1,509,168,922
- Chuyển lợi nhuận			-
- Giảm vốn trong năm nay			-
- Giảm khác (phạt thuế, ...)		1,509,168,922	1,509,168,922
Số dư cuối kỳ	130,000,000,000	85,610,625,886	215,610,625,886

**11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Vốn đã góp	Tỉ lệ
Nguyễn Thị Hiền	Việt nam đồng	Việt nam đồng	
	91,000,000,000	91,000,000,000	100%
Nguyễn Tuấn Quỳnh		39,000,000,000	100%
<b>Tổng cộng</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2016

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng doanh thu		-
+ Doanh thu bán hàng hóa	5,634,875,075,428	4,315,259,127,816
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	71,497,705,324	72,002,221,224
+ Thuế bảo vệ môi trường	(767,283,316,200)	(303,741,587,000)
<b>Cộng</b>	<b>4,939,089,464,552</b>	<b>4,083,519,762,040</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ	4,625,003,464,758	3,772,709,574,799
- Quỹ bình ổn	(42,566,828,605)	(49,678,440,798)
<b>Cộng</b>	<b>4,582,436,636,153</b>	<b>3,723,031,134,001</b>

**3. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	14,847,279,698	8,811,191,167
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	1,200,000,000
- Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư tài chính	(620,981,092)	512,747,441
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,456,809,500	44,540,990,498
- Khác	3,302,866,942	6,711,810,254
<b>Cộng</b>	<b>27,985,975,048</b>	<b>61,776,739,360</b>

**4. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	4,086,250,014	13,563,326,915
<b>Cộng</b>	<b>4,086,250,014</b>	<b>13,563,326,915</b>

*Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:*

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,431,250,068	61,651,485,977
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Chuyển lỗ	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	20,431,250,068	61,651,485,977
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,086,250,014	13,563,326,915
+ Thuế TNDN theo thuế suất 20%	4,086,250,014	13,563,326,915

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	87.0%	68.0%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	13.0%	32.0%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	85.0%	75.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	15.0%	25.0%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.48	0.33
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.80	0.96
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.14	1.01
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
		<u>Kỳ này</u>	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0.0%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên	%	0.0%	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.0%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.0%	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.0%	

### 2. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tín Việt - AICA kiểm toán.

Người lập biểu

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng, Giám đốc

  
  
Đặng Thị Mười Nguyễn Thị Hiền